

CỤC KINH TẾ - QUẢN LÝ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG



BÁO CÁO KẾT QUẢ THẨM TRA GIÁ BÁN NHÀ Ở XÃ HỘI

(Kèm theo công văn số 45A/2026/CRC-TV ngày 23/07/2026 của Trung tâm Nghiên cứu và tư vấn đầu tư xây dựng)

Dự án: Nhà ở xã hội TNG Việt Bắc.

Công trình: Nhà ở xã hội cao tầng tháp 01.

Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần TNG Land.

Địa điểm xây dựng: Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên.

Hà Nội năm 2026

Hà Nội, ngày 23 tháng 07 năm 2026

Số: 45A/2026/CRC-TV

V/v: thẩm tra giá bán công trình nhà ở xã hội
hội cao tầng tháp 01 thuộc Dự án Nhà ở xã hội
ở xã hội TNG Việt Bắc.

Kính gửi: Công ty Cổ phần TNG Land

Căn cứ Hợp đồng số 01/2026/TV-TNGL ngày 29/6/2025 giữa Công ty Cổ phần TNG Land và Trung tâm Nghiên cứu và Tư vấn đầu tư xây dựng về việc Tư vấn thẩm tra giá bán nhà ở xã hội thuộc Dự án Nhà ở xã hội TNG Việt Bắc. Trên cơ sở hồ sơ và các tài liệu có liên quan do Công ty Cổ phần TNG Land cung cấp, Trung tâm Nghiên cứu và Tư vấn đầu tư xây dựng có ý kiến và kết quả thẩm tra giá bán công trình nhà ở xã hội cao tầng tháp 01 thuộc Dự án Nhà ở xã hội TNG Việt Bắc như sau:

I. KHÁI QUÁT VỀ DỰ ÁN

- Tên dự án: Dự án Nhà ở xã hội TNG Việt Bắc.
- Công trình: Nhà ở xã hội cao tầng tháp 01.
- Địa điểm xây dựng: Phường Tích Lương, tỉnh Thái Nguyên.
- Nhóm dự án, loại, cấp công trình: Dự án nhóm B, Nhà ở xã hội cao tầng : công trình Dân dụng cấp I.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần TNG Land.
- Thời gian thực hiện: Từ quý IV/2025 đến quý IV/2028 (theo Quyết định số 2556/QĐ-UBND ngày 30/12/2025).
- Đơn vị lập giá bán nhà ở xã hội: Trung tâm Kết cấu hạ tầng xây dựng.

II. CÁC CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ TÀI LIỆU SỬ DỤNG TRONG THẨM TRA

- Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27/11/2023;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 đã được sửa đổi bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH 14 và Luật số 62/2020/QH14;
- Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29/5/2025 của Quốc hội về thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội;
- Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

- Nghị định số 192/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29/5/2025 của Quốc hội về thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội;

- Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31/07/2024 của Bộ Xây dựng: Quy định chi tiết một số điều của Luật nhà ở;

- Một số văn bản pháp luật khác có liên quan.

III. HỒ SƠ, TÀI LIỆU CỦA DỰ ÁN

- Quyết định số 2556/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư dự án Nhà ở xã hội TNG Việt Bắc;

- Quyết định số 11614/QĐ-UBND ngày 25/10/2017 của UBND thành phố Thái Nguyên về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh (lần 3) Quy hoạch chi tiết Khu đô thị Thái Hưng, thành phố Thái Nguyên – giai đoạn 1;

- Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 05/02/2026 của UBND phường Tích Lương về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Thái Hưng;

- Quyết định số 69/QĐ-TNGL ngày 09/02/2026 của Công ty Cổ phần TNG Land về việc phê duyệt dự án Nhà ở xã hội TNG Việt Bắc, Hạng mục Nhà ở xã hội cao tầng và hạ tầng kỹ thuật;

- Quyết định số 64/TB-TNGL ngày 09/02/2026 của Công ty Cổ phần TNG Land thông báo kết quả thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng Hạng mục Nhà ở xã hội cao tầng và hạ tầng kỹ thuật Dự án Nhà ở xã hội TNG Việt Bắc;

- Quyết định số 71/QĐ-TNGL ngày 11/02/2026 của Công ty Cổ phần TNG Land về việc phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở Hạng mục Nhà ở xã hội cao tầng và hạ tầng kỹ thuật Dự án Nhà ở xã hội TNG Việt Bắc;

- Quyết định số 213/QĐ-TNGL ngày 06/05/2026 của Công ty Cổ phần TNG Land về việc phê duyệt thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở và dự toán (điều chỉnh) Hạng mục Nhà ở xã hội cao tầng tháp 01 và hạ tầng kỹ thuật Dự án Nhà ở xã hội TNG Việt Bắc;

- Báo cáo số 15a/BCTT ngày 4/5/2026 của Công ty cổ phần Kiến trúc Xây dựng VN Asean về việc thẩm tra Dự toán thiết kế xây dựng công trình Nhà ở xã hội cao tầng tháp 01 và hạ tầng kỹ thuật ngoài nhà thuộc Dự án Nhà ở xã hội TNG Việt Bắc;

- Quyết định số 215/QĐ-TNGL ngày 06/05/2026 của Công ty Cổ phần TNG Land về việc phê duyệt dự toán thiết kế xây dựng công trình Nhà ở xã hội cao tầng tháp 01 và hạ tầng kỹ thuật thuộc Dự án Nhà ở xã hội TNG Việt Bắc;

- Các hồ sơ tài liệu khác có liên quan.

IV. NHẬN XÉT VỀ CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ HỒ SƠ

1. Về cơ sở pháp lý lập giá bán nhà ở xã hội

Dự án đầu tư xây dựng Nhà ở xã hội TNG Việt Bắc đã được UBND tỉnh Thái Nguyên chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư dự án Nhà ở xã hội TNG Việt Bắc tại 2556/QĐ-UBND ngày 30/12/2025. Do đó dự án thực hiện theo nội dung các văn bản đã được quyết định, chấp thuận, phê duyệt là:

- Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27/11/2023 của Quốc hội;

- Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

- Nghị định số 192/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển xã hội.

2. Về phương pháp xác định giá bán nhà ở xã hội

Căn cứ trên cơ sở pháp lý đang áp dụng cho dự án là Luật nhà ở năm 2023, phương pháp xác định giá bán nhà ở xã hội của dự án được xác định theo hướng dẫn tại Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của luật nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.

3. Về các cơ sở xác định các yếu tố đầu vào trong xác định giá bán nhà ở xã hội

Trên cơ sở hồ sơ do Chủ đầu tư cung cấp, việc xác định các yếu tố đầu vào trong xác định giá bán nhà ở xã hội của dự án được căn cứ như sau:

- Tổng chi phí đầu tư xây dựng để xác định giá bán công trình nhà ở xã hội cao tầng tháp 01 bao gồm: Dự toán xây dựng công trình và lãi vay trong thời gian xây dựng được đơn vị tư vấn căn cứ theo Quyết định số 215/QĐ-TNGL ngày 06/05/2026 của Công ty Cổ phần TNG Land về việc phê duyệt dự toán thiết kế xây dựng công trình Nhà ở xã hội cao tầng tháp 01 và hạ tầng kỹ thuật thuộc Dự án Nhà ở xã hội TNG Việt Bắc;

- Các thông số về diện tích đất, diện tích xây dựng căn cứ vào Quyết định phê duyệt dự án số Quyết định số 69/QĐ-TNGL ngày 09/02/2026 của Công ty Cổ

phần TNG Land về việc phê duyệt dự án Nhà ở xã hội TNG Việt Bắc, Hạng mục Nhà ở xã hội cao tầng và hạ tầng kỹ thuật.

- Lợi nhuận định mức của dự án được xác định ở mức 10% tổng vốn đầu tư xây dựng được phân bổ cho phần diện tích nhà ở xã hội để bán, theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP;

- Chi phí hợp lý, hợp lệ khác được Chủ đầu tư lựa chọn ở mức 2% tổng chi phí đầu tư xây dựng phân bổ cho phần nhà ở xã hội theo Quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 22 tại Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024;

- Giá bán được xác định đã bao gồm thuế VAT 5% theo quy định tại điểm n Khoản 2 Điều 9 Luật thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15 ngày 26/11/2024;

4. Kết luận về đủ hay không đủ điều kiện thẩm tra

Hồ sơ lập giá bán công trình nhà ở xã hội cao tầng tháp 01 tại Dự án Nhà ở xã hội TNG Việt Bắc do Trung tâm Kết cấu hạ tầng xây dựng lập và các tài liệu kèm theo (nêu tại mục III văn bản này) đã được Chủ đầu tư chấp thuận gửi thẩm tra về cơ bản đủ điều kiện để thực hiện thẩm tra.

V. PHẠM VI VÀ NGUYÊN TẮC THẨM TRA

1. Phạm vi thẩm tra

Trung tâm Nghiên cứu và Tư vấn đầu tư xây dựng thẩm tra giá bán công trình nhà ở xã hội cao tầng tháp 01 tại Dự án Nhà ở xã hội TNG Việt Bắc căn cứ theo các quy định hiện hành có liên quan và hồ sơ, tài liệu do Chủ đầu tư cung cấp.

Đối với các yếu tố đầu vào trong xác định giá bán nhà ở xã hội đang xác định theo tỉ lệ phần trăm tối đa theo quy định (như: tỷ lệ lợi nhuận định mức của dự án; tỷ lệ % chi phí hợp lý, hợp lệ khác) đang được lập đề xuất căn cứ theo đặc điểm, tính chất của dự án: đơn vị tư vấn thẩm tra ghi nhận các yếu tố này theo đề xuất của Chủ đầu tư để xác định giá bán nhà ở xã hội.

2. Nguyên tắc thẩm tra

Căn cứ hồ sơ kèm theo, việc thẩm tra giá bán công trình nhà ở xã hội cao tầng tháp 01 tại Dự án Nhà ở xã hội TNG Việt Bắc được đơn vị tư vấn thẩm tra trên cơ sở nguyên tắc chung như sau:

- + Kiểm tra sự phù hợp của các căn cứ pháp lý trong việc xác định giá bán nhà ở xã hội của dự án;

- + Kiểm tra sự phù hợp của phương pháp xác định giá bán nhà ở xã hội của dự án;

+ Kiểm tra sự phù hợp trong việc xác định các yếu tố đầu vào trong xác định giá bán nhà ở xã hội theo đúng các quy định hiện hành.

+ Kiểm tra kết quả tính toán giá bán nhà ở xã hội do Chủ đầu tư lập, chấp thuận gửi thẩm tra.

Một số nguyên tắc cụ thể:

- Giá bán nhà ở xã hội thuộc Dự án được xác định các quy định tại Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

- Về tổng chi phí đầu tư xây dựng của dự án phân bổ cho phần diện tích nhà ở xã hội để bán được xác định theo dự toán xây dựng công trình do Chủ đầu tư phê duyệt tại Quyết định số 215/QĐ-TNGL ngày 06/05/2026;

- Về diện tích sử dụng nhà ở xã hội trong dự án căn cứ theo cách xác định diện tích sử dụng hướng dẫn tại Thông tư 05/2024/TT-BXD ngày 31/07/2024 của Bộ Xây dựng;

- Lợi nhuận định mức của dự án được xác định theo phương án cân đối tài chính của Chủ đầu tư đồng thời đảm bảo không vượt mức lợi nhuận tối đa quy định tại Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ;

- Các thông số về diện tích đất, diện tích xây dựng căn cứ vào Quyết định phê duyệt dự án số Quyết định số 69/QĐ-TNGL ngày 09/02/2026.

VI. KẾT QUẢ THẨM TRA

1. Đánh giá về sự phù hợp của các căn cứ pháp lý để xác định giá bán nhà ở xã hội

Dự án đầu tư xây dựng Nhà ở xã hội TNG Việt Bắc đã được UBND tỉnh Thái Nguyên chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư dự án Nhà ở xã hội TNG Việt Bắc tại 2556/QĐ-UBND ngày 30/12/2025. Do đó, căn cứ pháp lý để xác định giá bán nhà ở xã hội được Chủ đầu tư đề xuất thực hiện theo quy định của Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 và Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 là phù hợp với quy định.

2. Đánh giá về phương pháp xác định giá bán nhà ở xã hội

Căn cứ pháp lý đang áp dụng để xác định giá bán như đã nhận xét tại mục IV.1 nêu trên, phương pháp xác định giá bán nhà ở xã hội thực hiện theo quy định của Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 và Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày

26/7/2024 như Chủ đầu tư đề xuất cơ bản là phù hợp với quy định tại thời điểm thẩm tra.

3. Đánh giá về các cơ sở xác định các yếu tố đầu vào trong xác định giá bán nhà ở xã hội

Căn cứ theo hồ sơ của dự án, cơ sở xác định các yếu tố đầu vào trong xác định giá bán nhà ở xã hội của dự án như đã nhận xét tại mục IV.3 ở trên về cơ bản là phù hợp với các quy định hiện hành đang áp dụng cho dự án. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện các bước tiếp theo, Chủ đầu tư cần lưu ý những nội dung sau:

- Việc xác định tổng chi phí đầu tư xây dựng của dự án phân bổ cho phần diện tích nhà ở xã hội cao tầng tháp 01 để bán được xác định theo Quyết định số 215/QĐ-TNGL ngày 06/05/2026. Đơn vị thẩm tra không cho ý kiến về dự toán xây dựng đã được Chủ đầu tư phê duyệt. Chủ đầu tư lưu ý thực hiện quản lý chi phí theo đúng quy định tại Nghị định 10/2021/NĐ-CP đang áp dụng cho dự án.

4. Kết quả thẩm tra

Theo các căn cứ, phương pháp và nguyên tắc nêu trên, kết quả thẩm tra giá bán công trình nhà ở xã hội cao tầng tháp 01 tại Dự án Nhà ở xã hội TNG Việt Bắc như sau:

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Giá trị đề nghị thẩm tra	Giá trị thẩm tra	Chênh lệch
1	Giá bán nhà ở xã hội (Đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, chưa gồm chi phí bảo trì)	đồng/m ²	22.820.059	22.820.059	-
2	Giá bán nhà ở xã hội (Đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí bảo trì)	đồng/m ²	23.254.727	23.254.727	-

Trong quá trình thẩm tra, đơn vị thẩm tra đã phối hợp chặt chẽ với Chủ đầu tư để cập nhật và hoàn thiện kết quả tính toán giá bán ở xã hội của dự án. Vì vậy, giá trị thẩm tra không có chênh lệch so với giá trị đề nghị thẩm tra.

VII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

- Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về tính chính xác và sự hợp lý của các hồ sơ, tài liệu cung cấp cho đơn vị tư vấn thẩm tra;

- Kết quả thẩm tra giá bán công trình nhà ở xã hội cao tầng tháp 01 tại Dự án Nhà ở xã hội TNG Việt Bắc kèm theo công văn này là cơ sở để Chủ đầu tư xem xét thực hiện các bước tiếp theo theo quy định.

- Cơ sở dữ liệu đầu vào để tính toán giá bán công trình nhà ở xã hội cao tầng tháp 01 tại Dự án Nhà ở xã hội TNG Việt Bắc được Trung tâm Nghiên cứu và Tư vấn đầu tư xây dựng căn cứ theo hồ sơ, tài liệu do Chủ đầu tư cung cấp tại thời điểm thẩm tra. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm đảm bảo về tính chính xác của các nội dung này và đảm bảo phù hợp với nội dung chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi, tổng mức đầu tư của dự án đã phê duyệt và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Người thực hiện



Nguyễn Đăng Khoa



Hà Thị Thu Thủy

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, QLCP1.

Người chủ trì



Hoàng Trọng Nghĩa

Chứng chỉ hành nghề định giá hạng 1
số BXD-00080982

GIÁM ĐỐC



Lê Anh Vũ

PHỤ LỤC: BẢNG TÍNH GIÁ BÁN CÔNG TRÌNH NHÀ Ở XÃ HỘI CAO TẦNG THÁP 01

(Kèm theo báo cáo số 45A/2026/CRC-TV ngày 23/07/2026 của Trung tâm Nghiên cứu và Tư vấn đầu tư xây dựng)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Ký hiệu	Công thức tính	Đơn vị	Giá trị
1	Tổng vốn đầu tư xây dựng tính cho phần diện tích NOXH để bán	Tđ	$C_{xd} + C_k$	đồng	501.235.187.940
1.1	- Chi phí đầu tư xây dựng phân bổ cho phần diện tích nhà ở xã hội để bán	C_{xd}		đồng	491.407.047.000
1.2	- Chi phí hợp lý khác (chi phí bán hàng, quảng cáo, sửa chữa trước khi bán. Tổng các chi phí hợp lý khác không vượt quá 2% tổng CPĐTXD phần NOXH để bán.	C_k	$2,0\% * C_{xd}$	đồng	9.828.140.940
2	Lợi nhuận định mức của dự án cho phần NOXH để bán, tối đa là 10% tổng vốn đầu tư xây dựng tính cho phần diện tích NOXH để bán	L	Tỷ lệ % * Tđ	10,00%	50.123.518.794
3	Cộng: Tđ+L (1+2)				551.358.706.734
4	Hệ số điều chỉnh giá bán tại vị trí thứ i	K_i			1
5	Tổng diện tích sử dụng nhà ở xã hội để bán	S		m ²	25.369
6	Giá bán (G = (Tđ-Tđv+L)/S) - chưa thuế GTGT	G		đ/m²	21.733.390
	<i>Thuế GTGT</i>	<i>VAT</i>	$G * 5\%$	đ/m ²	1.086.669
7	Giá bán có GTGT (5% đối với nhà ở xã hội)	G_{bq}^{VAT}	G+VAT	đ/m ²	22.820.059
	<i>Kinh phí bảo trì bình quân</i>	<i>Bt</i>	$G * 2\%$	đ/m ²	434.668
8	Giá bán bình quân bao gồm thuế GTGT và KPBT	G_{bq}^{Bt}	$G_{bq}^{VAT} + Bt$	đ/m ²	23.254.727

**Bảng giá bán nhà ở xã hội cao tầng tháp 01 thuộc dự án
Nhà ở xã hội TNG Việt Bắc**

STT	Vị trí	Mã căn hộ theo hồ sơ phê duyệt	Mã Căn hộ theo hồ sơ bán hàng	Hướng BC	Diện tích thông thủy (m2)	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ I (Ki)	Đơn giá bán căn hộ tại vị trí thứ I (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT)	Tổng giá bán căn hộ tại vị trí thứ I (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ)
Tầng 1								
1	Căn thường	CH-D1	D1	Tây Bắc	72,9	1,01	23.048.260	1.680.218.128
2	Căn thường	CH-D2	D2	Tây Bắc	57,7	1,01	23.048.260	1.329.884.581
3	Căn góc	CH-D3	D3	Tây Bắc	69,8	1,05	23.961.062	1.672.482.128
4	Căn góc	CH-D4	D4	Đông Nam	62,6	1,03	23.504.661	1.471.391.767
5	Căn thường	CH-D5	D5	Đông Nam	44,1	0,96	21.907.257	966.110.020
6	Căn thường	CH-D6	D6	Đông Nam	35,8	0,96	21.907.257	784.279.789
7	Căn thường	CH-D7	D7	Đông Nam	35,8	0,96	21.907.257	784.279.789
8	Căn góc	CH-D8	D8	Tây Nam	49,7	0,97	22.135.457	1.100.132.227
9	Căn thường	CH-D9	D9	Tây Nam	65,5	0,96	21.907.257	1.434.925.313
10	Căn thường	CH-D10	D10	Tây Nam	66,4	0,96	21.907.257	1.454.641.844
11	Căn góc	CH-D11	D11	Tây Nam	73,9	1,00	22.820.059	1.686.402.364
12	Căn góc	CH-D12	D12	Đông Bắc	69,8	1,04	23.732.861	1.656.553.727
13	Căn thường	CH-D13	D13	Đông Bắc	46,8	1,01	23.048.260	1.078.658.551
14	Căn thường	CH-D14	D14	Đông Bắc	65,6	1,01	23.048.260	1.511.965.832
15	Căn thường	CH-D15	D15	Đông Bắc	42,8	1,02	23.249.268	995.068.675
Tầng 3								
16	Căn góc	CH-B3	301	Tây Nam	57,3	1,03	23.504.661	1.346.817.065
17	Căn thường	CH-B1.3	302	Tây Nam	54,6	0,96	21.907.257	1.196.136.215
18	Căn thường	CH-B1.3	303	Tây Nam	54,6	0,96	21.907.257	1.196.136.215
19	Căn thường	CH-B1.3	305	Tây Nam	54,6	0,96	21.907.257	1.196.136.215
20	Căn góc	CH-A1	306	Tây Nam	69,4	1,03	23.504.661	1.631.223.461
21	Căn góc	CH-A2	307	Đông Bắc	71,4	1,05	23.961.062	1.710.819.827
22	Căn thường	CH-B1.3	308	Đông Bắc	54,6	0,98	22.363.658	1.221.055.720
23	Căn thường	CH-B1.1	309	Đông Bắc	54,7	0,98	22.363.658	1.223.292.085
24	Căn thường	CH-C1	310	Đông Bắc	38,4	0,96	21.907.257	841.238.657
25	Căn thường	CH-C2	311	Tây Bắc	43,1	0,97	22.135.457	954.038.209
26	Căn thường	CH-C3.3	312	Tây Bắc	29,5	0,97	22.135.457	652.995.990
27	Căn thường	CH-C3.3	314	Tây Bắc	29,5	0,97	22.135.457	652.995.990
28	Căn thường	CH-C3.4	315	Tây Bắc	29,2	0,97	22.135.457	646.355.353
29	Căn thường	CH-B1.4	316	Tây Bắc	54,8	0,97	22.135.457	1.213.023.059
30	Căn thường	CH-B1.3	317	Tây Bắc	54,6	0,98	22.363.658	1.221.055.720
31	Căn góc	CH-A3	318	Đông Bắc	72,3	1,04	23.732.861	1.715.885.880
32	Căn góc	CH-B4	319	Đông Nam	62	1,05	23.961.062	1.485.585.844
33	Căn thường	CH-C4	320	Đông Nam	31,3	0,98	22.363.658	699.982.491
34	Căn thường	CH-B1.1	321	Đông Nam	54,7	0,98	22.363.658	1.223.292.085
35	Căn thường	CH-B1.2	322	Đông Nam	54,5	0,98	22.363.658	1.218.819.354
36	Căn thường	CH-C3.1	323	Đông Nam	29,1	0,97	22.135.457	644.141.807
37	Căn thường	CH-C3.2	324	Đông Nam	29,4	0,97	22.135.457	650.782.444
38	Căn thường	CH-C3.2	325	Đông Nam	29,4	0,97	22.135.457	650.782.444

STT	Vị trí	Mã căn hộ theo hồ sơ phê duyệt	Mã Căn hộ theo hồ sơ bán hàng	Hướng BC	Diện tích thông thủy (m2)	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ I (Ki)	Đơn giá bán căn hộ tại vị trí thứ I (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT)	Tổng giá bán căn hộ tại vị trí thứ I (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ)
39	Căn thường	CH-B2.1	326	Đông Nam	56,1	0,96	21.907.257	1.228.997.100
40	Căn góc	CH-B2.2	327	Đông Nam	56,4	0,96	21.907.257	1.235.569.277
Tầng 3A								
41	Căn góc	CH-B3	3A01	Tây Nam	57,3	1,03	23.504.661	1.346.817.065
42	Căn thường	CH-B1.3	3A02	Tây Nam	54,6	0,96	21.907.257	1.196.136.215
43	Căn thường	CH-B1.3	3A03	Tây Nam	54,6	0,96	21.907.257	1.196.136.215
44	Căn thường	CH-B1.3	3A05	Tây Nam	54,6	0,96	21.907.257	1.196.136.215
45	Căn góc	CH-A1	3A06	Tây Nam	69,4	1,03	23.504.661	1.631.223.461
46	Căn góc	CH-A2	3A07	Đông Bắc	71,4	1,05	23.961.062	1.710.819.827
47	Căn thường	CH-B1.3	3A08	Đông Bắc	54,6	0,98	22.363.658	1.221.055.720
48	Căn thường	CH-B1.1	3A09	Đông Bắc	54,7	0,98	22.363.658	1.223.292.085
49	Căn thường	CH-C1	3A10	Đông Bắc	38,4	0,96	21.907.257	841.238.657
50	Căn thường	CH-C2	3A11	Tây Bắc	43,1	0,97	22.135.457	954.038.209
51	Căn thường	CH-C3.3	3A12	Tây Bắc	29,5	0,97	22.135.457	652.995.990
52	Căn thường	CH-C3.3	3A14	Tây Bắc	29,5	0,97	22.135.457	652.995.990
53	Căn thường	CH-C3.4	3A15	Tây Bắc	29,2	0,97	22.135.457	646.355.353
54	Căn thường	CH-B1.4	3A16	Tây Bắc	54,8	0,97	22.135.457	1.213.023.059
55	Căn thường	CH-B1.3	3A17	Tây Bắc	54,6	0,98	22.363.658	1.221.055.720
56	Căn góc	CH-A3	3A18	Đông Bắc	72,3	1,04	23.732.861	1.715.885.880
57	Căn góc	CH-B4	3A19	Đông Nam	62	1,05	23.961.062	1.485.585.844
58	Căn thường	CH-C4	3A20	Đông Nam	31,3	0,98	22.363.658	699.982.491
59	Căn thường	CH-B1.1	3A21	Đông Nam	54,7	0,98	22.363.658	1.223.292.085
60	Căn thường	CH-B1.2	3A22	Đông Nam	54,5	0,98	22.363.658	1.218.819.354
61	Căn thường	CH-C3.1	3A23	Đông Nam	29,1	0,97	22.135.457	644.141.807
62	Căn thường	CH-C3.2	3A24	Đông Nam	29,4	0,97	22.135.457	650.782.444
63	Căn thường	CH-C3.2	3A25	Đông Nam	29,4	0,97	22.135.457	650.782.444
64	Căn thường	CH-B2.1	3A26	Đông Nam	56,1	0,96	21.907.257	1.228.997.100
65	Căn góc	CH-B2.2	3A27	Đông Nam	56,4	0,96	21.907.257	1.235.569.277
Tầng 5								
66	Căn góc	CH-B3	501	Tây Nam	57,3	1,04	23.732.861	1.359.892.959
67	Căn thường	CH-B1.3	502	Tây Nam	54,6	0,97	22.135.457	1.208.595.967
68	Căn thường	CH-B1.3	503	Tây Nam	54,6	0,97	22.135.457	1.208.595.967
69	Căn thường	CH-B1.3	505	Tây Nam	54,6	0,97	22.135.457	1.208.595.967
70	Căn góc	CH-A1	506	Tây Nam	69,4	1,04	23.732.861	1.647.060.582
71	Căn góc	CH-A2	507	Đông Bắc	71,4	1,05	23.961.062	1.710.819.827
72	Căn thường	CH-B1.3	508	Đông Bắc	54,6	0,99	22.591.858	1.233.515.472
73	Căn thường	CH-B1.1	509	Đông Bắc	54,7	0,99	22.591.858	1.235.774.658
74	Căn thường	CH-C1	510	Đông Bắc	38,4	0,97	22.135.457	850.001.560
75	Căn thường	CH-C2	511	Tây Bắc	43,1	0,98	22.363.658	963.873.654
76	Căn thường	CH-C3.3	512	Tây Bắc	29,5	0,99	22.591.858	666.459.825
77	Căn thường	CH-C3.3	514	Tây Bắc	29,5	0,99	22.591.858	666.459.825
78	Căn thường	CH-C3.4	515	Tây Bắc	29,2	0,99	22.591.858	659.682.267
79	Căn thường	CH-B1.4	516	Tây Bắc	54,8	0,99	22.591.858	1.238.033.844

STT	Vị trí	Mã căn hộ theo hồ sơ phê duyệt	Mã Căn hộ theo hồ sơ bán hàng	Hướng BC	Diện tích thông thủy (m ²)	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ I (Ki)	Đơn giá bán căn hộ tại vị trí thứ I (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT)	Tổng giá bán căn hộ tại vị trí thứ I (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ)
80	Căn thường	CH-B1.3	517	Tây Bắc	54,6	1,00	22.820.059	1.245.975.224
81	Căn góc	CH-A3	518	Đông Bắc	72,3	1,05	23.961.062	1.732.384.783
82	Căn góc	CH-B4	519	Đông Nam	62	1,06	24.189.263	1.499.734.281
83	Căn thường	CH-C4	520	Đông Nam	31,3	1,00	22.820.059	714.267.848
84	Căn thường	CH-B1.1	521	Đông Nam	54,7	1,00	22.820.059	1.248.257.230
85	Căn thường	CH-B1.2	522	Đông Nam	54,5	1,00	22.820.059	1.243.693.218
86	Căn thường	CH-C3.1	523	Đông Nam	29,1	0,99	22.591.858	657.423.081
87	Căn thường	CH-C3.2	524	Đông Nam	29,4	0,99	22.591.858	664.200.639
88	Căn thường	CH-C3.2	525	Đông Nam	29,4	0,99	22.591.858	664.200.639
89	Căn thường	CH-B2.1	526	Đông Nam	56,1	0,98	22.363.658	1.254.601.206
90	Căn góc	CH-B2.2	527	Đông Nam	56,4	0,98	22.363.658	1.261.310.304
Tầng 6								
91	Căn góc	CH-B3	601	Tây Nam	57,3	1,04	23.732.861	1.359.892.959
92	Căn thường	CH-B1.3	602	Tây Nam	54,6	0,97	22.135.457	1.208.595.967
93	Căn thường	CH-B1.3	603	Tây Nam	54,6	0,97	22.135.457	1.208.595.967
94	Căn thường	CH-B1.3	605	Tây Nam	54,6	0,97	22.135.457	1.208.595.967
95	Căn góc	CH-A1	606	Tây Nam	69,4	1,04	23.732.861	1.647.060.582
96	Căn góc	CH-A2	607	Đông Bắc	71,4	1,05	23.961.062	1.710.819.827
97	Căn thường	CH-B1.3	608	Đông Bắc	54,6	0,99	22.591.858	1.233.515.472
98	Căn thường	CH-B1.1	609	Đông Bắc	54,7	0,99	22.591.858	1.235.774.658
99	Căn thường	CH-C1	610	Đông Bắc	38,4	0,97	22.135.457	850.001.560
100	Căn thường	CH-C2	611	Tây Bắc	43,1	0,98	22.363.658	963.873.654
101	Căn thường	CH-C3.3	612	Tây Bắc	29,5	0,99	22.591.858	666.459.825
102	Căn thường	CH-C3.3	614	Tây Bắc	29,5	0,99	22.591.858	666.459.825
103	Căn thường	CH-C3.4	615	Tây Bắc	29,2	0,99	22.591.858	659.682.267
104	Căn thường	CH-B1.4	616	Tây Bắc	54,8	0,99	22.591.858	1.238.033.844
105	Căn thường	CH-B1.3	617	Tây Bắc	54,6	1,00	22.820.059	1.245.975.224
106	Căn góc	CH-A3	618	Đông Bắc	72,3	1,05	23.961.062	1.732.384.783
107	Căn góc	CH-B4	619	Đông Nam	62	1,06	24.189.263	1.499.734.281
108	Căn thường	CH-C4	620	Đông Nam	31,3	1,00	22.820.059	714.267.848
109	Căn thường	CH-B1.1	621	Đông Nam	54,7	1,00	22.820.059	1.248.257.230
110	Căn thường	CH-B1.2	622	Đông Nam	54,5	1,00	22.820.059	1.243.693.218
111	Căn thường	CH-C3.1	623	Đông Nam	29,1	0,99	22.591.858	657.423.081
112	Căn thường	CH-C3.2	624	Đông Nam	29,4	0,99	22.591.858	664.200.639
113	Căn thường	CH-C3.2	625	Đông Nam	29,4	0,99	22.591.858	664.200.639
114	Căn thường	CH-B2.1	626	Đông Nam	56,1	0,98	22.363.658	1.254.601.206
115	Căn góc	CH-B2.2	627	Đông Nam	56,4	0,98	22.363.658	1.261.310.304
Tầng 7								
116	Căn góc	CH-B3	701	Tây Nam	57,3	1,04	23.732.861	1.359.892.959
117	Căn thường	CH-B1.3	702	Tây Nam	54,6	0,97	22.135.457	1.208.595.967
118	Căn thường	CH-B1.3	703	Tây Nam	54,6	0,97	22.135.457	1.208.595.967
119	Căn thường	CH-B1.3	705	Tây Nam	54,6	0,97	22.135.457	1.208.595.967
120	Căn góc	CH-A1	706	Tây Nam	69,4	1,04	23.732.861	1.647.060.582

STT	Vị trí	Mã căn hộ theo hồ sơ phê duyệt	Mã Căn hộ theo hồ sơ bán hàng	Hướng BC	Diện tích thủy (m ²)	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ I (Ki)	Đơn giá bán căn hộ tại vị trí thứ I (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT)	Tổng giá bán căn hộ tại vị trí thứ I (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ)
121	Căn góc	CH-A2	707	Đông Bắc	71,4	1,05	23.961.062	1.710.819.827
122	Căn thường	CH-B1.3	708	Đông Bắc	54,6	0,99	22.591.858	1.233.515.472
123	Căn thường	CH-B1.1	709	Đông Bắc	54,7	0,99	22.591.858	1.235.774.658
124	Căn thường	CH-C1	710	Đông Bắc	38,4	0,97	22.135.457	850.001.560
125	Căn thường	CH-C2	711	Tây Bắc	43,1	0,98	22.363.658	963.873.654
126	Căn thường	CH-C3.3	712	Tây Bắc	29,5	0,99	22.591.858	666.459.825
127	Căn thường	CH-C3.3	714	Tây Bắc	29,5	0,99	22.591.858	666.459.825
128	Căn thường	CH-C3.4	715	Tây Bắc	29,2	0,99	22.591.858	659.682.267
129	Căn thường	CH-B1.4	716	Tây Bắc	54,8	0,99	22.591.858	1.238.033.844
130	Căn thường	CH-B1.3	717	Tây Bắc	54,6	1,00	22.820.059	1.245.975.224
131	Căn góc	CH-A3	718	Đông Bắc	72,3	1,05	23.961.062	1.732.384.783
132	Căn góc	CH-B4	719	Đông Nam	62	1,06	24.189.263	1.499.734.281
133	Căn thường	CH-C4	720	Đông Nam	31,3	1,00	22.820.059	714.267.848
134	Căn thường	CH-B1.1	721	Đông Nam	54,7	1,00	22.820.059	1.248.257.230
135	Căn thường	CH-B1.2	722	Đông Nam	54,5	1,00	22.820.059	1.243.693.218
136	Căn thường	CH-C3.1	723	Đông Nam	29,1	0,99	22.591.858	657.423.081
137	Căn thường	CH-C3.2	724	Đông Nam	29,4	0,99	22.591.858	664.200.639
138	Căn thường	CH-C3.2	725	Đông Nam	29,4	0,99	22.591.858	664.200.639
139	Căn thường	CH-B2.1	726	Đông Nam	56,1	0,98	22.363.658	1.254.601.206
140	Căn góc	CH-B2.2	727	Đông Nam	56,4	0,98	22.363.658	1.261.310.304
Tầng 8								
141	Căn góc	CH-B3	801	Tây Nam	57,3	1,04	23.732.861	1.359.892.959
142	Căn thường	CH-B1.3	802	Tây Nam	54,6	0,97	22.135.457	1.208.595.967
143	Căn thường	CH-B1.3	803	Tây Nam	54,6	0,97	22.135.457	1.208.595.967
144	Căn thường	CH-B1.3	805	Tây Nam	54,6	0,97	22.135.457	1.208.595.967
145	Căn góc	CH-A1	806	Tây Nam	69,4	1,04	23.732.861	1.647.060.582
146	Căn góc	CH-A2	807	Đông Bắc	71,4	1,05	23.961.062	1.710.819.827
147	Căn thường	CH-B1.3	808	Đông Bắc	54,6	0,99	22.591.858	1.233.515.472
148	Căn thường	CH-B1.1	809	Đông Bắc	54,7	0,99	22.591.858	1.235.774.658
149	Căn thường	CH-C1	810	Đông Bắc	38,4	0,97	22.135.457	850.001.560
150	Căn thường	CH-C2	811	Tây Bắc	43,1	0,98	22.363.658	963.873.654
151	Căn thường	CH-C3.3	812	Tây Bắc	29,5	0,99	22.591.858	666.459.825
152	Căn thường	CH-C3.3	814	Tây Bắc	29,5	0,99	22.591.858	666.459.825
153	Căn thường	CH-C3.4	815	Tây Bắc	29,2	0,99	22.591.858	659.682.267
154	Căn thường	CH-B1.4	816	Tây Bắc	54,8	0,99	22.591.858	1.238.033.844
155	Căn thường	CH-B1.3	817	Tây Bắc	54,6	1,00	22.820.059	1.245.975.224
156	Căn góc	CH-A3	818	Đông Bắc	72,3	1,05	23.961.062	1.732.384.783
157	Căn góc	CH-B4	819	Đông Nam	62	1,06	24.189.263	1.499.734.281
158	Căn thường	CH-C4	820	Đông Nam	31,3	1,00	22.820.059	714.267.848
159	Căn thường	CH-B1.1	821	Đông Nam	54,7	1,00	22.820.059	1.248.257.230
160	Căn thường	CH-B1.2	822	Đông Nam	54,5	1,00	22.820.059	1.243.693.218
161	Căn thường	CH-C3.1	823	Đông Nam	29,1	0,99	22.591.858	657.423.081
162	Căn thường	CH-C3.2	824	Đông Nam	29,4	0,99	22.591.858	664.200.639

STT	Vị trí	Mã căn hộ theo hồ sơ phê duyệt	Mã Căn hộ theo hồ sơ bán hàng	Hướng BC	Diện tích thông thủy (m2)	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ I (Ki)	Đơn giá bán căn hộ tại vị trí thứ I (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT)	Tổng giá bán căn hộ tại vị trí thứ I (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ)
163	Căn thường	CH-C3.2	825	Đông Nam	29,4	0,99	22.591.858	664.200.639
164	Căn thường	CH-B2.1	826	Đông Nam	56,1	0,98	22.363.658	1.254.601.206
165	Căn góc	CH-B2.2	827	Đông Nam	56,4	0,98	22.363.658	1.261.310.304
Tầng 9								
166	Căn góc	CH-B3	901	Tây Nam	57,3	1,04	23.732.861	1.359.892.959
167	Căn thường	CH-B1.3	902	Tây Nam	54,6	0,97	22.135.457	1.208.595.967
168	Căn thường	CH-B1.3	903	Tây Nam	54,6	0,97	22.135.457	1.208.595.967
169	Căn thường	CH-B1.3	905	Tây Nam	54,6	0,97	22.135.457	1.208.595.967
170	Căn góc	CH-A1	906	Tây Nam	69,4	1,04	23.732.861	1.647.060.582
171	Căn góc	CH-A2	907	Đông Bắc	71,4	1,05	23.961.062	1.710.819.827
172	Căn thường	CH-B1.3	908	Đông Bắc	54,6	0,99	22.591.858	1.233.515.472
173	Căn thường	CH-B1.1	909	Đông Bắc	54,7	0,99	22.591.858	1.235.774.658
174	Căn thường	CH-C1	910	Đông Bắc	38,4	0,97	22.135.457	850.001.560
175	Căn thường	CH-C2	911	Tây Bắc	43,1	0,98	22.363.658	963.873.654
176	Căn thường	CH-C3.3	912	Tây Bắc	29,5	0,99	22.591.858	666.459.825
177	Căn thường	CH-C3.3	914	Tây Bắc	29,5	0,99	22.591.858	666.459.825
178	Căn thường	CH-C3.4	915	Tây Bắc	29,2	0,99	22.591.858	659.682.267
179	Căn thường	CH-B1.4	916	Tây Bắc	54,8	0,99	22.591.858	1.238.033.844
180	Căn thường	CH-B1.3	917	Tây Bắc	54,6	1,00	22.820.059	1.245.975.224
181	Căn góc	CH-A3	918	Đông Bắc	72,3	1,05	23.961.062	1.732.384.783
182	Căn góc	CH-B4	919	Đông Nam	62	1,06	24.189.263	1.499.734.281
183	Căn thường	CH-C4	920	Đông Nam	31,3	1,00	22.820.059	714.267.848
184	Căn thường	CH-B1.1	921	Đông Nam	54,7	1,00	22.820.059	1.248.257.230
185	Căn thường	CH-B1.2	922	Đông Nam	54,5	1,00	22.820.059	1.243.693.218
186	Căn thường	CH-C3.1	923	Đông Nam	29,1	0,99	22.591.858	657.423.081
187	Căn thường	CH-C3.2	924	Đông Nam	29,4	0,99	22.591.858	664.200.639
188	Căn thường	CH-C3.2	925	Đông Nam	29,4	0,99	22.591.858	664.200.639
189	Căn thường	CH-B2.1	926	Đông Nam	56,1	0,98	22.363.658	1.254.601.206
190	Căn góc	CH-B2.2	927	Đông Nam	56,4	0,98	22.363.658	1.261.310.304
Tầng 10								
191	Căn góc	CH-B3	1001	Tây Nam	57,3	1,04	23.732.861	1.359.892.959
192	Căn thường	CH-B1.3	1002	Tây Nam	54,6	0,97	22.135.457	1.208.595.967
193	Căn thường	CH-B1.3	1003	Tây Nam	54,6	0,97	22.135.457	1.208.595.967
194	Căn thường	CH-B1.3	1005	Tây Nam	54,6	0,97	22.135.457	1.208.595.967
195	Căn góc	CH-A1	1006	Tây Nam	69,4	1,04	23.732.861	1.647.060.582
196	Căn góc	CH-A2	1007	Đông Bắc	71,4	1,05	23.961.062	1.710.819.827
197	Căn thường	CH-B1.3	1008	Đông Bắc	54,6	0,99	22.591.858	1.233.515.472
198	Căn thường	CH-B1.1	1009	Đông Bắc	54,7	0,99	22.591.858	1.235.774.658
199	Căn thường	CH-C1	1010	Đông Bắc	38,4	0,97	22.135.457	850.001.560
200	Căn thường	CH-C2	1011	Tây Bắc	43,1	0,98	22.363.658	963.873.654
201	Căn thường	CH-C3.3	1012	Tây Bắc	29,5	0,99	22.591.858	666.459.825
202	Căn thường	CH-C3.3	1014	Tây Bắc	29,5	0,99	22.591.858	666.459.825
203	Căn thường	CH-C3.4	1015	Tây Bắc	29,2	0,99	22.591.858	659.682.267

STT	Vị trí	Mã căn hộ theo hồ sơ phê duyệt	Mã Căn hộ theo hồ sơ bán hàng	Hướng BC	Diện tích thủy (m2)	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ I (Ki)	Đơn giá bán căn hộ tại vị trí thứ I (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT)	Tổng giá bán căn hộ tại vị trí thứ I (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ)
204	Căn thường	CH-B1.4	1016	Tây Bắc	54,8	0,99	22.591.858	1.238.033.844
205	Căn thường	CH-B1.3	1017	Tây Bắc	54,6	1,00	22.820.059	1.245.975.224
206	Căn góc	CH-A3	1018	Đông Bắc	72,3	1,05	23.961.062	1.732.384.783
207	Căn góc	CH-B4	1019	Đông Nam	62	1,06	24.189.263	1.499.734.281
208	Căn thường	CH-C4	1020	Đông Nam	31,3	1,00	22.820.059	714.267.848
209	Căn thường	CH-B1.1	1021	Đông Nam	54,7	1,00	22.820.059	1.248.257.230
210	Căn thường	CH-B1.2	1022	Đông Nam	54,5	1,00	22.820.059	1.243.693.218
211	Căn thường	CH-C3.1	1023	Đông Nam	29,1	0,99	22.591.858	657.423.081
212	Căn thường	CH-C3.2	1024	Đông Nam	29,4	0,99	22.591.858	664.200.639
213	Căn thường	CH-C3.2	1025	Đông Nam	29,4	0,99	22.591.858	664.200.639
214	Căn thường	CH-B2.1	1026	Đông Nam	56,1	0,98	22.363.658	1.254.601.206
215	Căn góc	CH-B2.2	1027	Đông Nam	56,4	0,98	22.363.658	1.261.310.304
Tầng 11								
216	Căn góc	CH-B3	1101	Tây Nam	57,3	1,04	23.732.861	1.359.892.959
217	Căn thường	CH-B1.3	1102	Tây Nam	54,6	0,97	22.135.457	1.208.595.967
218	Căn thường	CH-B1.3	1103	Tây Nam	54,6	0,97	22.135.457	1.208.595.967
219	Căn thường	CH-B1.3	1105	Tây Nam	54,6	0,97	22.135.457	1.208.595.967
220	Căn góc	CH-A1	1106	Tây Nam	69,4	1,04	23.732.861	1.647.060.582
221	Căn góc	CH-A2	1107	Đông Bắc	71,4	1,05	23.961.062	1.710.819.827
222	Căn thường	CH-B1.3	1108	Đông Bắc	54,6	0,99	22.591.858	1.233.515.472
223	Căn thường	CH-B1.1	1109	Đông Bắc	54,7	0,99	22.591.858	1.235.774.658
224	Căn thường	CH-C1	1110	Đông Bắc	38,4	0,97	22.135.457	850.001.560
225	Căn thường	CH-C2	1111	Tây Bắc	43,1	0,98	22.363.658	963.873.654
226	Căn thường	CH-C3.3	1112	Tây Bắc	29,5	0,99	22.591.858	666.459.825
227	Căn thường	CH-C3.3	1114	Tây Bắc	29,5	0,99	22.591.858	666.459.825
228	Căn thường	CH-C3.4	1115	Tây Bắc	29,2	0,99	22.591.858	659.682.267
229	Căn thường	CH-B1.4	1116	Tây Bắc	54,8	0,99	22.591.858	1.238.033.844
230	Căn thường	CH-B1.3	1117	Tây Bắc	54,6	1,00	22.820.059	1.245.975.224
231	Căn góc	CH-A3	1118	Đông Bắc	72,3	1,05	23.961.062	1.732.384.783
232	Căn góc	CH-B4	1119	Đông Nam	62	1,06	24.189.263	1.499.734.281
233	Căn thường	CH-C4	1120	Đông Nam	31,3	1,00	22.820.059	714.267.848
234	Căn thường	CH-B1.1	1121	Đông Nam	54,7	1,00	22.820.059	1.248.257.230
235	Căn thường	CH-B1.2	1122	Đông Nam	54,5	1,00	22.820.059	1.243.693.218
236	Căn thường	CH-C3.1	1123	Đông Nam	29,1	0,99	22.591.858	657.423.081
237	Căn thường	CH-C3.2	1124	Đông Nam	29,4	0,99	22.591.858	664.200.639
238	Căn thường	CH-C3.2	1125	Đông Nam	29,4	0,99	22.591.858	664.200.639
239	Căn thường	CH-B2.1	1126	Đông Nam	56,1	0,98	22.363.658	1.254.601.206
240	Căn góc	CH-B2.2	1127	Đông Nam	56,4	0,98	22.363.658	1.261.310.304
Tầng 12								
241	Căn góc	CH-B3	1201	Tây Nam	57,3	1,04	23.732.861	1.359.892.959
242	Căn thường	CH-B1.3	1202	Tây Nam	54,6	0,97	22.135.457	1.208.595.967
243	Căn thường	CH-B1.3	1203	Tây Nam	54,6	0,97	22.135.457	1.208.595.967
244	Căn thường	CH-B1.3	1205	Tây Nam	54,6	0,97	22.135.457	1.208.595.967

STT	Vị trí	Mã căn hộ theo hồ sơ phê duyệt	Mã Căn hộ theo hồ sơ bán hàng	Hướng BC	Diện tích thủy (m ²)	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ I (Ki)	Đơn giá bán căn hộ tại vị trí thứ I (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT)	Tổng giá bán căn hộ tại vị trí thứ I (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ)
245	Căn góc	CH-A1	1206	Tây Nam	69,4	1,04	23.732.861	1.647.060.582
246	Căn góc	CH-A2	1207	Đông Bắc	71,4	1,05	23.961.062	1.710.819.827
247	Căn thường	CH-B1.3	1208	Đông Bắc	54,6	0,99	22.591.858	1.233.515.472
248	Căn thường	CH-B1.1	1209	Đông Bắc	54,7	0,99	22.591.858	1.235.774.658
249	Căn thường	CH-C1	1210	Đông Bắc	38,4	0,97	22.135.457	850.001.560
250	Căn thường	CH-C2	1211	Tây Bắc	43,1	0,98	22.363.658	963.873.654
251	Căn thường	CH-C3.3	1212	Tây Bắc	29,5	0,99	22.591.858	666.459.825
252	Căn thường	CH-C3.3	1214	Tây Bắc	29,5	0,99	22.591.858	666.459.825
253	Căn thường	CH-C3.4	1215	Tây Bắc	29,2	0,99	22.591.858	659.682.267
254	Căn thường	CH-B1.4	1216	Tây Bắc	54,8	0,99	22.591.858	1.238.033.844
255	Căn thường	CH-B1.3	1217	Tây Bắc	54,6	1,00	22.820.059	1.245.975.224
256	Căn góc	CH-A3	1218	Đông Bắc	72,3	1,05	23.961.062	1.732.384.783
257	Căn góc	CH-B4	1219	Đông Nam	62	1,06	24.189.263	1.499.734.281
258	Căn thường	CH-C4	1220	Đông Nam	31,3	1,00	22.820.059	714.267.848
259	Căn thường	CH-B1.1	1221	Đông Nam	54,7	1,00	22.820.059	1.248.257.230
260	Căn thường	CH-B1.2	1222	Đông Nam	54,5	1,00	22.820.059	1.243.693.218
261	Căn thường	CH-C3.1	1223	Đông Nam	29,1	0,99	22.591.858	657.423.081
262	Căn thường	CH-C3.2	1224	Đông Nam	29,4	0,99	22.591.858	664.200.639
263	Căn thường	CH-C3.2	1225	Đông Nam	29,4	0,99	22.591.858	664.200.639
264	Căn thường	CH-B2.1	1226	Đông Nam	56,1	0,98	22.363.658	1.254.601.206
265	Căn góc	CH-B2.2	1227	Đông Nam	56,4	0,98	22.363.658	1.261.310.304
Tầng 12A								
266	Căn góc	CH-B3	12A01	Tây Nam	57,3	1,03	23.504.661	1.346.817.065
267	Căn thường	CH-B1.3	12A02	Tây Nam	54,6	0,96	21.907.257	1.196.136.215
268	Căn thường	CH-B1.3	12A03	Tây Nam	54,6	0,96	21.907.257	1.196.136.215
269	Căn thường	CH-B1.3	12A05	Tây Nam	54,6	0,96	21.907.257	1.196.136.215
270	Căn góc	CH-A1	12A06	Tây Nam	69,4	1,03	23.504.661	1.631.223.461
271	Căn góc	CH-A2	12A07	Đông Bắc	71,4	1,05	23.961.062	1.710.819.827
272	Căn thường	CH-B1.3	12A08	Đông Bắc	54,6	0,98	22.363.658	1.221.055.720
273	Căn thường	CH-B1.1	12A09	Đông Bắc	54,7	0,98	22.363.658	1.223.292.085
274	Căn thường	CH-C1	12A10	Đông Bắc	38,4	0,96	21.907.257	841.238.657
275	Căn thường	CH-C2	12A11	Tây Bắc	43,1	0,97	22.135.457	954.038.209
276	Căn thường	CH-C3.3	12A12	Tây Bắc	29,5	0,97	22.135.457	652.995.990
277	Căn thường	CH-C3.3	12A14	Tây Bắc	29,5	0,97	22.135.457	652.995.990
278	Căn thường	CH-C3.4	12A15	Tây Bắc	29,2	0,97	22.135.457	646.355.353
279	Căn thường	CH-B1.4	12A16	Tây Bắc	54,8	0,97	22.135.457	1.213.023.059
280	Căn thường	CH-B1.3	12A17	Tây Bắc	54,6	0,98	22.363.658	1.221.055.720
281	Căn góc	CH-A3	12A18	Đông Bắc	72,3	1,04	23.732.861	1.715.885.880
282	Căn góc	CH-B4	12A19	Đông Nam	62	1,05	23.961.062	1.485.585.844
283	Căn thường	CH-C4	12A20	Đông Nam	31,3	0,98	22.363.658	699.982.491
284	Căn thường	CH-B1.1	12A21	Đông Nam	54,7	0,98	22.363.658	1.223.292.085
285	Căn thường	CH-B1.2	12A22	Đông Nam	54,5	0,98	22.363.658	1.218.819.354
286	Căn thường	CH-C3.1	12A23	Đông Nam	29,1	0,97	22.135.457	644.141.807

STT	Vị trí	Mã căn hộ theo hồ sơ phê duyệt	Mã Căn hộ theo hồ sơ bán hàng	Hướng BC	Diện tích thông thủy (m2)	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ I (Ki)	Đơn giá bán căn hộ tại vị trí thứ I (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT)	Tổng giá bán căn hộ tại vị trí thứ I (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ)
287	Căn thường	CH-C3.2	12A24	Đông Nam	29,4	0,97	22.135.457	650.782.444
288	Căn thường	CH-C3.2	12A25	Đông Nam	29,4	0,97	22.135.457	650.782.444
289	Căn thường	CH-B2.1	12A26	Đông Nam	56,1	0,96	21.907.257	1.228.997.100
290	Căn góc	CH-B2.2	12A27	Đông Nam	56,4	0,96	21.907.257	1.235.569.277
Tầng 14								
291	Căn góc	CH-B3	1401	Tây Nam	57,3	1,03	23.504.661	1.346.817.065
292	Căn thường	CH-B1.3	1402	Tây Nam	54,6	0,96	21.907.257	1.196.136.215
293	Căn thường	CH-B1.3	1403	Tây Nam	54,6	0,96	21.907.257	1.196.136.215
294	Căn thường	CH-B1.3	1405	Tây Nam	54,6	0,96	21.907.257	1.196.136.215
295	Căn góc	CH-A1	1406	Tây Nam	69,4	1,03	23.504.661	1.631.223.461
296	Căn góc	CH-A2	1407	Đông Bắc	71,4	1,05	23.961.062	1.710.819.827
297	Căn thường	CH-B1.3	1408	Đông Bắc	54,6	0,98	22.363.658	1.221.055.720
298	Căn thường	CH-B1.1	1409	Đông Bắc	54,7	0,98	22.363.658	1.223.292.085
299	Căn thường	CH-C1	1410	Đông Bắc	38,4	0,96	21.907.257	841.238.657
300	Căn thường	CH-C2	1411	Tây Bắc	43,1	0,98	22.363.658	963.873.654
301	Căn thường	CH-C3.3	1412	Tây Bắc	29,5	0,98	22.363.658	659.727.907
302	Căn thường	CH-C3.3	1414	Tây Bắc	29,5	0,98	22.363.658	659.727.907
303	Căn thường	CH-C3.4	1415	Tây Bắc	29,2	0,98	22.363.658	653.018.810
304	Căn thường	CH-B1.4	1416	Tây Bắc	54,8	0,98	22.363.658	1.225.528.451
305	Căn thường	CH-B1.3	1417	Tây Bắc	54,6	0,99	22.591.858	1.233.515.472
306	Căn góc	CH-A3	1418	Đông Bắc	72,3	1,05	23.961.062	1.732.384.783
307	Căn góc	CH-B4	1419	Đông Nam	62	1,06	24.189.263	1.499.734.281
308	Căn thường	CH-C4	1420	Đông Nam	31,3	0,99	22.591.858	707.125.170
309	Căn thường	CH-B1.1	1421	Đông Nam	54,7	0,99	22.591.858	1.235.774.658
310	Căn thường	CH-B1.2	1422	Đông Nam	54,5	0,99	22.591.858	1.231.256.286
311	Căn thường	CH-C3.1	1423	Đông Nam	29,1	0,98	22.363.658	650.782.444
312	Căn thường	CH-C3.2	1424	Đông Nam	29,4	0,98	22.363.658	657.491.541
313	Căn thường	CH-C3.2	1425	Đông Nam	29,4	0,98	22.363.658	657.491.541
314	Căn thường	CH-B2.1	1426	Đông Nam	56,1	0,97	22.135.457	1.241.799.153
315	Căn góc	CH-B2.2	1427	Đông Nam	56,4	0,97	22.135.457	1.248.439.791
Tầng 15								
316	Căn góc	CH-B3	1501	Tây Nam	57,3	1,04	23.732.861	1.359.892.959
317	Căn thường	CH-B1.3	1502	Tây Nam	54,6	0,97	22.135.457	1.208.595.967
318	Căn thường	CH-B1.3	1503	Tây Nam	54,6	0,97	22.135.457	1.208.595.967
319	Căn thường	CH-B1.3	1505	Tây Nam	54,6	0,97	22.135.457	1.208.595.967
320	Căn góc	CH-A1	1506	Tây Nam	69,4	1,04	23.732.861	1.647.060.582
321	Căn góc	CH-A2	1507	Đông Bắc	71,4	1,05	23.961.062	1.710.819.827
322	Căn thường	CH-B1.3	1508	Đông Bắc	54,6	0,99	22.591.858	1.233.515.472
323	Căn thường	CH-B1.1	1509	Đông Bắc	54,7	0,99	22.591.858	1.235.774.658
324	Căn thường	CH-C1	1510	Đông Bắc	38,4	0,97	22.135.457	850.001.560
325	Căn thường	CH-C2	1511	Tây Bắc	43,1	0,98	22.363.658	963.873.654
326	Căn thường	CH-C3.3	1512	Tây Bắc	29,5	0,99	22.591.858	666.459.825
327	Căn thường	CH-C3.3	1514	Tây Bắc	29,5	0,99	22.591.858	666.459.825

STT	Vị trí	Mã căn hộ theo hồ sơ phê duyệt	Mã Căn hộ theo hồ sơ bán hàng	Hướng BC	Diện tích thông thủy (m2)	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ I (Ki)	Đơn giá bán căn hộ tại vị trí thứ I (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT)	Tổng giá bán căn hộ tại vị trí thứ I (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ)
328	Căn thường	CH-C3.4	1515	Tây Bắc	29,2	0,99	22.591.858	659.682.267
329	Căn thường	CH-B1.4	1516	Tây Bắc	54,8	0,99	22.591.858	1.238.033.844
330	Căn thường	CH-B1.3	1517	Tây Bắc	54,6	1,00	22.820.059	1.245.975.224
331	Căn góc	CH-A3	1518	Đông Bắc	72,3	1,05	23.961.062	1.732.384.783
332	Căn góc	CH-B4	1519	Đông Nam	62	1,06	24.189.263	1.499.734.281
333	Căn thường	CH-C4	1520	Đông Nam	31,3	1,00	22.820.059	714.267.848
334	Căn thường	CH-B1.1	1521	Đông Nam	54,7	1,00	22.820.059	1.248.257.230
335	Căn thường	CH-B1.2	1522	Đông Nam	54,5	1,00	22.820.059	1.243.693.218
336	Căn thường	CH-C3.1	1523	Đông Nam	29,1	0,99	22.591.858	657.423.081
337	Căn thường	CH-C3.2	1524	Đông Nam	29,4	0,99	22.591.858	664.200.639
338	Căn thường	CH-C3.2	1525	Đông Nam	29,4	0,99	22.591.858	664.200.639
339	Căn thường	CH-B2.1	1526	Đông Nam	56,1	0,98	22.363.658	1.254.601.206
340	Căn góc	CH-B2.2	1527	Đông Nam	56,4	0,98	22.363.658	1.261.310.304
Tầng 16								
341	Căn góc	CH-B3	1601	Tây Nam	57,3	1,04	23.732.861	1.359.892.959
342	Căn thường	CH-B1.3	1602	Tây Nam	54,6	0,97	22.135.457	1.208.595.967
343	Căn thường	CH-B1.3	1603	Tây Nam	54,6	0,97	22.135.457	1.208.595.967
344	Căn thường	CH-B1.3	1605	Tây Nam	54,6	0,97	22.135.457	1.208.595.967
345	Căn góc	CH-A1	1606	Tây Nam	69,4	1,04	23.732.861	1.647.060.582
346	Căn góc	CH-A2	1607	Đông Bắc	71,4	1,05	23.961.062	1.710.819.827
347	Căn thường	CH-B1.3	1608	Đông Bắc	54,6	0,99	22.591.858	1.233.515.472
348	Căn thường	CH-B1.1	1609	Đông Bắc	54,7	0,99	22.591.858	1.235.774.658
349	Căn thường	CH-C1	1610	Đông Bắc	38,4	0,97	22.135.457	850.001.560
350	Căn thường	CH-C2	1611	Tây Bắc	43,1	0,98	22.363.658	963.873.654
351	Căn thường	CH-C3.3	1612	Tây Bắc	29,5	0,99	22.591.858	666.459.825
352	Căn thường	CH-C3.3	1614	Tây Bắc	29,5	0,99	22.591.858	666.459.825
353	Căn thường	CH-C3.4	1615	Tây Bắc	29,2	0,99	22.591.858	659.682.267
354	Căn thường	CH-B1.4	1616	Tây Bắc	54,8	0,99	22.591.858	1.238.033.844
355	Căn thường	CH-B1.3	1617	Tây Bắc	54,6	1,00	22.820.059	1.245.975.224
356	Căn góc	CH-A3	1618	Đông Bắc	72,3	1,05	23.961.062	1.732.384.783
357	Căn góc	CH-B4	1619	Đông Nam	62	1,06	24.189.263	1.499.734.281
358	Căn thường	CH-C4	1620	Đông Nam	31,3	1,00	22.820.059	714.267.848
359	Căn thường	CH-B1.1	1621	Đông Nam	54,7	1,00	22.820.059	1.248.257.230
360	Căn thường	CH-B1.2	1622	Đông Nam	54,5	1,00	22.820.059	1.243.693.218
361	Căn thường	CH-C3.1	1623	Đông Nam	29,1	0,99	22.591.858	657.423.081
362	Căn thường	CH-C3.2	1624	Đông Nam	29,4	0,99	22.591.858	664.200.639
363	Căn thường	CH-C3.2	1625	Đông Nam	29,4	0,99	22.591.858	664.200.639
364	Căn thường	CH-B2.1	1626	Đông Nam	56,1	0,98	22.363.658	1.254.601.206
365	Căn góc	CH-B2.2	1627	Đông Nam	56,4	0,98	22.363.658	1.261.310.304
Tầng 17								
366	Căn góc	CH-B3	1701	Tây Nam	57,3	1,04	23.732.861	1.359.892.959
367	Căn thường	CH-B1.3	1702	Tây Nam	54,6	0,97	22.135.457	1.208.595.967
368	Căn thường	CH-B1.3	1703	Tây Nam	54,6	0,97	22.135.457	1.208.595.967

STT	Vị trí	Mã căn hộ theo hồ sơ phê duyệt	Mã Căn hộ theo hồ sơ bán hàng	Hướng BC	Diện tích thông thủy (m ²)	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ I (Ki)	Đơn giá bán căn hộ tại vị trí thứ I (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT)	Tổng giá bán căn hộ tại vị trí thứ I (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ)
369	Căn thường	CH-B1.3	1705	Tây Nam	54,6	0,97	22.135.457	1.208.595.967
370	Căn góc	CH-A1	1706	Tây Nam	69,4	1,04	23.732.861	1.647.060.582
371	Căn góc	CH-A2	1707	Đông Bắc	71,4	1,05	23.961.062	1.710.819.827
372	Căn thường	CH-B1.3	1708	Đông Bắc	54,6	0,99	22.591.858	1.233.515.472
373	Căn thường	CH-B1.1	1709	Đông Bắc	54,7	0,99	22.591.858	1.235.774.658
374	Căn thường	CH-C1	1710	Đông Bắc	38,4	0,97	22.135.457	850.001.560
375	Căn thường	CH-C2	1711	Tây Bắc	43,1	0,98	22.363.658	963.873.654
376	Căn thường	CH-C3.3	1712	Tây Bắc	29,5	0,99	22.591.858	666.459.825
377	Căn thường	CH-C3.3	1714	Tây Bắc	29,5	0,99	22.591.858	666.459.825
378	Căn thường	CH-C3.4	1715	Tây Bắc	29,2	0,99	22.591.858	659.682.267
379	Căn thường	CH-B1.4	1716	Tây Bắc	54,8	0,99	22.591.858	1.238.033.844
380	Căn thường	CH-B1.3	1717	Tây Bắc	54,6	1,00	22.820.059	1.245.975.224
381	Căn góc	CH-A3	1718	Đông Bắc	72,3	1,05	23.961.062	1.732.384.783
382	Căn góc	CH-B4	1719	Đông Nam	62	1,06	24.189.263	1.499.734.281
383	Căn thường	CH-C4	1720	Đông Nam	31,3	1,00	22.820.059	714.267.848
384	Căn thường	CH-B1.1	1721	Đông Nam	54,7	1,00	22.820.059	1.248.257.230
385	Căn thường	CH-B1.2	1722	Đông Nam	54,5	1,00	22.820.059	1.243.693.218
386	Căn thường	CH-C3.1	1723	Đông Nam	29,1	0,99	22.591.858	657.423.081
387	Căn thường	CH-C3.2	1724	Đông Nam	29,4	0,99	22.591.858	664.200.639
388	Căn thường	CH-C3.2	1725	Đông Nam	29,4	0,99	22.591.858	664.200.639
389	Căn thường	CH-B2.1	1726	Đông Nam	56,1	0,98	22.363.658	1.254.601.206
390	Căn góc	CH-B2.2	1727	Đông Nam	56,4	0,98	22.363.658	1.261.310.304
Tầng 18								
391	Căn góc	CH-B3	1801	Tây Nam	57,3	1,04	23.732.861	1.359.892.959
392	Căn thường	CH-B1.3	1802	Tây Nam	54,6	0,97	22.135.457	1.208.595.967
393	Căn thường	CH-B1.3	1803	Tây Nam	54,6	0,97	22.135.457	1.208.595.967
394	Căn thường	CH-B1.3	1805	Tây Nam	54,6	0,97	22.135.457	1.208.595.967
395	Căn góc	CH-A1	1806	Tây Nam	69,4	1,04	23.732.861	1.647.060.582
396	Căn góc	CH-A2	1807	Đông Bắc	71,4	1,05	23.961.062	1.710.819.827
397	Căn thường	CH-B1.3	1808	Đông Bắc	54,6	0,99	22.591.858	1.233.515.472
398	Căn thường	CH-B1.1	1809	Đông Bắc	54,7	0,99	22.591.858	1.235.774.658
399	Căn thường	CH-C1	1810	Đông Bắc	38,4	0,97	22.135.457	850.001.560
400	Căn thường	CH-C2	1811	Tây Bắc	43,1	0,98	22.363.658	963.873.654
401	Căn thường	CH-C3.3	1812	Tây Bắc	29,5	0,99	22.591.858	666.459.825
402	Căn thường	CH-C3.3	1814	Tây Bắc	29,5	0,99	22.591.858	666.459.825
403	Căn thường	CH-C3.4	1815	Tây Bắc	29,2	0,99	22.591.858	659.682.267
404	Căn thường	CH-B1.4	1816	Tây Bắc	54,8	0,99	22.591.858	1.238.033.844
405	Căn thường	CH-B1.3	1817	Tây Bắc	54,6	1,00	22.820.059	1.245.975.224
406	Căn góc	CH-A3	1818	Đông Bắc	72,3	1,05	23.961.062	1.732.384.783
407	Căn góc	CH-B4	1819	Đông Nam	62	1,06	24.189.263	1.499.734.281
408	Căn thường	CH-C4	1820	Đông Nam	31,3	1,00	22.820.059	714.267.848
409	Căn thường	CH-B1.1	1821	Đông Nam	54,7	1,00	22.820.059	1.248.257.230
410	Căn thường	CH-B1.2	1822	Đông Nam	54,5	1,00	22.820.059	1.243.693.218

STT	Vị trí	Mã căn hộ theo hồ sơ phê duyệt	Mã Căn hộ theo hồ sơ bán hàng	Hướng BC	Diện tích thông thủy (m2)	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ I (Ki)	Đơn giá bán căn hộ tại vị trí thứ I (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT)	Tổng giá bán căn hộ tại vị trí thứ I (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ)
411	Căn thường	CH-C3.1	1823	Đông Nam	29,1	0,99	22.591.858	657.423.081
412	Căn thường	CH-C3.2	1824	Đông Nam	29,4	0,99	22.591.858	664.200.639
413	Căn thường	CH-C3.2	1825	Đông Nam	29,4	0,99	22.591.858	664.200.639
414	Căn thường	CH-B2.1	1826	Đông Nam	56,1	0,98	22.363.658	1.254.601.206
415	Căn góc	CH-B2.2	1827	Đông Nam	56,4	0,98	22.363.658	1.261.310.304
Tầng 19								
416	Căn góc	CH-B3	1901	Tây Nam	57,3	1,04	23.732.861	1.359.892.959
417	Căn thường	CH-B1.3	1902	Tây Nam	54,6	0,97	22.135.457	1.208.595.967
418	Căn thường	CH-B1.3	1903	Tây Nam	54,6	0,97	22.135.457	1.208.595.967
419	Căn thường	CH-B1.3	1905	Tây Nam	54,6	0,97	22.135.457	1.208.595.967
420	Căn góc	CH-A1	1906	Tây Nam	69,4	1,04	23.732.861	1.647.060.582
421	Căn góc	CH-A2	1907	Đông Bắc	71,4	1,05	23.961.062	1.710.819.827
422	Căn thường	CH-B1.3	1908	Đông Bắc	54,6	0,99	22.591.858	1.233.515.472
423	Căn thường	CH-B1.1	1909	Đông Bắc	54,7	0,99	22.591.858	1.235.774.658
424	Căn thường	CH-C1	1910	Đông Bắc	38,4	0,97	22.135.457	850.001.560
425	Căn thường	CH-C2	1911	Tây Bắc	43,1	0,98	22.363.658	963.873.654
426	Căn thường	CH-C3.3	1912	Tây Bắc	29,5	0,99	22.591.858	666.459.825
427	Căn thường	CH-C3.3	1914	Tây Bắc	29,5	0,99	22.591.858	666.459.825
428	Căn thường	CH-C3.4	1915	Tây Bắc	29,2	0,99	22.591.858	659.682.267
429	Căn thường	CH-B1.4	1916	Tây Bắc	54,8	0,99	22.591.858	1.238.033.844
430	Căn thường	CH-B1.3	1917	Tây Bắc	54,6	1,00	22.820.059	1.245.975.224
431	Căn góc	CH-A3	1918	Đông Bắc	72,3	1,05	23.961.062	1.732.384.783
432	Căn góc	CH-B4	1919	Đông Nam	62	1,06	24.189.263	1.499.734.281
433	Căn thường	CH-C4	1920	Đông Nam	31,3	1,00	22.820.059	714.267.848
434	Căn thường	CH-B1.1	1921	Đông Nam	54,7	1,00	22.820.059	1.248.257.230
435	Căn thường	CH-B1.2	1922	Đông Nam	54,5	1,00	22.820.059	1.243.693.218
436	Căn thường	CH-C3.1	1923	Đông Nam	29,1	0,99	22.591.858	657.423.081
437	Căn thường	CH-C3.2	1924	Đông Nam	29,4	0,99	22.591.858	664.200.639
438	Căn thường	CH-C3.2	1925	Đông Nam	29,4	0,99	22.591.858	664.200.639
439	Căn thường	CH-B2.1	1926	Đông Nam	56,1	0,98	22.363.658	1.254.601.206
440	Căn góc	CH-B2.2	1927	Đông Nam	56,4	0,98	22.363.658	1.261.310.304
Tầng 20								
441	Căn góc	CH-B3	2001	Tây Nam	57,3	1,04	23.732.861	1.359.892.959
442	Căn thường	CH-B1.3	2002	Tây Nam	54,6	0,97	22.135.457	1.208.595.967
443	Căn thường	CH-B1.3	2003	Tây Nam	54,6	0,97	22.135.457	1.208.595.967
444	Căn thường	CH-B1.3	2005	Tây Nam	54,6	0,97	22.135.457	1.208.595.967
445	Căn góc	CH-A1	2006	Tây Nam	69,4	1,04	23.732.861	1.647.060.582
446	Căn góc	CH-A2	2007	Đông Bắc	71,4	1,05	23.961.062	1.710.819.827
447	Căn thường	CH-B1.3	2008	Đông Bắc	54,6	0,99	22.591.858	1.233.515.472
448	Căn thường	CH-B1.1	2009	Đông Bắc	54,7	0,99	22.591.858	1.235.774.658
449	Căn thường	CH-C1	2010	Đông Bắc	38,4	0,97	22.135.457	850.001.560
450	Căn thường	CH-C2	2011	Tây Bắc	43,1	0,98	22.363.658	963.873.654
451	Căn thường	CH-C3.3	2012	Tây Bắc	29,5	0,99	22.591.858	666.459.825

STT	Vị trí	Mã căn hộ theo hồ sơ phê duyệt	Mã Căn hộ theo hồ sơ bán hàng	Hướng BC	Diện tích thông thủy (m ²)	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ I (Ki)	Đơn giá bán căn hộ tại vị trí thứ I (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT)	Tổng giá bán căn hộ tại vị trí thứ I (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ)
452	Căn thường	CH-C3.3	2014	Tây Bắc	29,5	0,99	22.591.858	666.459.825
453	Căn thường	CH-C3.4	2015	Tây Bắc	29,2	0,99	22.591.858	659.682.267
454	Căn thường	CH-B1.4	2016	Tây Bắc	54,8	0,99	22.591.858	1.238.033.844
455	Căn thường	CH-B1.3	2017	Tây Bắc	54,6	1,00	22.820.059	1.245.975.224
456	Căn góc	CH-A3	2018	Đông Bắc	72,3	1,05	23.961.062	1.732.384.783
457	Căn góc	CH-B4	2019	Đông Nam	62	1,06	24.189.263	1.499.734.281
458	Căn thường	CH-C4	2020	Đông Nam	31,3	1,00	22.820.059	714.267.848
459	Căn thường	CH-B1.1	2021	Đông Nam	54,7	1,00	22.820.059	1.248.257.230
460	Căn thường	CH-B1.2	2022	Đông Nam	54,5	1,00	22.820.059	1.243.693.218
461	Căn thường	CH-C3.1	2023	Đông Nam	29,1	0,99	22.591.858	657.423.081
462	Căn thường	CH-C3.2	2024	Đông Nam	29,4	0,99	22.591.858	664.200.639
463	Căn thường	CH-C3.2	2025	Đông Nam	29,4	0,99	22.591.858	664.200.639
464	Căn thường	CH-B2.1	2026	Đông Nam	56,1	0,98	22.363.658	1.254.601.206
465	Căn góc	CH-B2.2	2027	Đông Nam	56,4	0,98	22.363.658	1.261.310.304
Tầng 21								
466	Căn góc	CH-B3	2101	Tây Nam	57,3	1,04	23.732.861	1.359.892.959
467	Căn thường	CH-B1.3	2102	Tây Nam	54,6	0,97	22.135.457	1.208.595.967
468	Căn thường	CH-B1.3	2103	Tây Nam	54,6	0,97	22.135.457	1.208.595.967
469	Căn thường	CH-B1.3	2105	Tây Nam	54,6	0,97	22.135.457	1.208.595.967
470	Căn góc	CH-A1	2106	Tây Nam	69,4	1,04	23.732.861	1.647.060.582
471	Căn góc	CH-A2	2107	Đông Bắc	71,4	1,05	23.961.062	1.710.819.827
472	Căn thường	CH-B1.3	2108	Đông Bắc	54,6	0,99	22.591.858	1.233.515.472
473	Căn thường	CH-B1.1	2109	Đông Bắc	54,7	0,99	22.591.858	1.235.774.658
474	Căn thường	CH-C1	2110	Đông Bắc	38,4	0,97	22.135.457	850.001.560
475	Căn thường	CH-C2	2111	Tây Bắc	43,1	0,98	22.363.658	963.873.654
476	Căn thường	CH-C3.3	2112	Tây Bắc	29,5	0,99	22.591.858	666.459.825
477	Căn thường	CH-C3.3	2114	Tây Bắc	29,5	0,99	22.591.858	666.459.825
478	Căn thường	CH-C3.4	2115	Tây Bắc	29,2	0,99	22.591.858	659.682.267
479	Căn thường	CH-B1.4	2116	Tây Bắc	54,8	0,99	22.591.858	1.238.033.844
480	Căn thường	CH-B1.3	2117	Tây Bắc	54,6	1,00	22.820.059	1.245.975.224
481	Căn góc	CH-A3	2118	Đông Bắc	72,3	1,05	23.961.062	1.732.384.783
482	Căn góc	CH-B4	2119	Đông Nam	62	1,06	24.189.263	1.499.734.281
483	Căn thường	CH-C4	2120	Đông Nam	31,3	1,00	22.820.059	714.267.848
484	Căn thường	CH-B1.1	2121	Đông Nam	54,7	1,00	22.820.059	1.248.257.230
485	Căn thường	CH-B1.2	2122	Đông Nam	54,5	1,00	22.820.059	1.243.693.218
486	Căn thường	CH-C3.1	2123	Đông Nam	29,1	0,99	22.591.858	657.423.081
487	Căn thường	CH-C3.2	2124	Đông Nam	29,4	0,99	22.591.858	664.200.639
488	Căn thường	CH-C3.2	2125	Đông Nam	29,4	0,99	22.591.858	664.200.639
489	Căn thường	CH-B2.1	2126	Đông Nam	56,1	0,98	22.363.658	1.254.601.206
490	Căn góc	CH-B2.2	2127	Đông Nam	56,4	0,98	22.363.658	1.261.310.304
Tầng 22								
491	Căn góc	CH-B3	2201	Tây Nam	57,3	1,03	23.504.661	1.346.817.065
492	Căn thường	CH-B1.3	2202	Tây Nam	54,6	0,97	22.135.457	1.208.595.967

STT	Vị trí	Mã căn hộ theo hồ sơ phê duyệt	Mã Căn hộ theo hồ sơ bán hàng	Hướng BC	Diện tích thông thủy (m2)	Hệ số điều chỉnh tại vị trí thứ I (Ki)	Đơn giá bán căn hộ tại vị trí thứ I (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT)	Tổng giá bán căn hộ tại vị trí thứ I (Ki) (Đã bao gồm VAT, Chưa bao gồm KPBT) (VNĐ)
493	Căn thường	CH-B1.3	2203	Tây Nam	54,6	0,97	22.135.457	1.208.595.967
494	Căn thường	CH-B1.3	2205	Tây Nam	54,6	0,97	22.135.457	1.208.595.967
495	Căn góc	CH-A1	2206	Tây Nam	69,4	1,03	23.504.661	1.631.223.461
496	Căn góc	CH-A2	2207	Đông Bắc	71,4	1,04	23.732.861	1.694.526.305
497	Căn thường	CH-B1.3	2208	Đông Bắc	54,6	0,98	22.363.658	1.221.055.720
498	Căn thường	CH-B1.1	2209	Đông Bắc	54,7	0,98	22.363.658	1.223.292.085
499	Căn thường	CH-C1	2210	Đông Bắc	38,4	0,97	22.135.457	850.001.560
500	Căn thường	CH-C2	2211	Tây Bắc	43,1	0,98	22.363.658	963.873.654
501	Căn thường	CH-C3.3	2212	Tây Bắc	29,5	0,98	22.363.658	659.727.907
502	Căn thường	CH-C3.3	2214	Tây Bắc	29,5	0,98	22.363.658	659.727.907
503	Căn thường	CH-C3.4	2215	Tây Bắc	29,2	0,98	22.363.658	653.018.810
504	Căn thường	CH-B1.4	2216	Tây Bắc	54,8	0,98	22.363.658	1.225.528.451
505	Căn thường	CH-B1.3	2217	Tây Bắc	54,6	0,98	22.363.658	1.221.055.720
506	Căn góc	CH-A3	2218	Đông Bắc	72,3	1,05	23.961.062	1.732.384.783
507	Căn góc	CH-B4	2219	Đông Nam	62	1,06	24.189.263	1.499.734.281
508	Căn thường	CH-C4	2220	Đông Nam	31,3	0,99	22.591.858	707.125.170
509	Căn thường	CH-B1.1	2221	Đông Nam	54,7	0,99	22.591.858	1.235.774.658
510	Căn thường	CH-B1.2	2222	Đông Nam	54,5	0,99	22.591.858	1.231.256.286
511	Căn thường	CH-C3.1	2223	Đông Nam	29,1	0,99	22.591.858	657.423.081
512	Căn thường	CH-C3.2	2224	Đông Nam	29,4	0,99	22.591.858	664.200.639
513	Căn thường	CH-C3.2	2225	Đông Nam	29,4	0,99	22.591.858	664.200.639
514	Căn thường	CH-B2.1	2226	Đông Nam	56,1	0,98	22.363.658	1.254.601.206
515	Căn góc	CH-B2.2	2227	Đông Nam	56,4	0,97	22.236.610	1.254.144.805
Tổng cộng					25.369			578.926.642.071